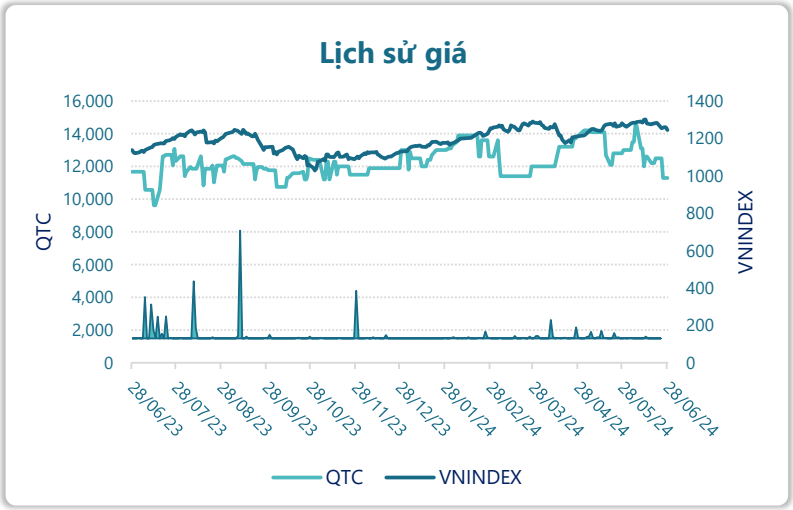
FireAnt

# CTCP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (HNX: QTC)




| Thông tin giao dịch | 28/06/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **11,300** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 14,500 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 9,625 |
| SL cổ phiếu LH | 2,700,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 5,570 |
| % sở hữu nước ngoài | 15.8% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 31 |
| P/E | 14.0 |
| EPS | 805 |

**DT thuần**

*Q2/24*

**8.68**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 6.60| 318%

YoY: ▼8.22| -48.6%

**LN sau thuế**

*Q2/24*

**-0.56**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼0.13| -29.5%

YoY: ▲ 0.37| 40.1%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q2/24

**-6.3%**

+/- YoY: ▼ 2.5%

**DT thuần**

*6T 2024*

**10.8**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼7.60| -41.5%

**LN sau thuế**

*6T 2024*

**-0.99**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 0.40| 28.5%

**ROE**

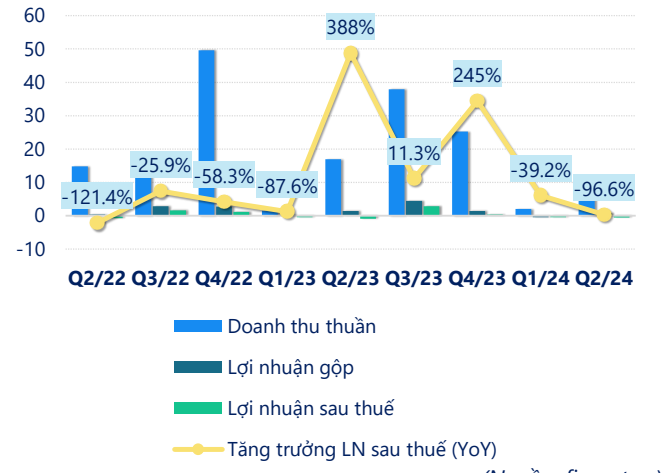
Q2/24

**5.6%**

+/- YoY: ▲ 2.4%

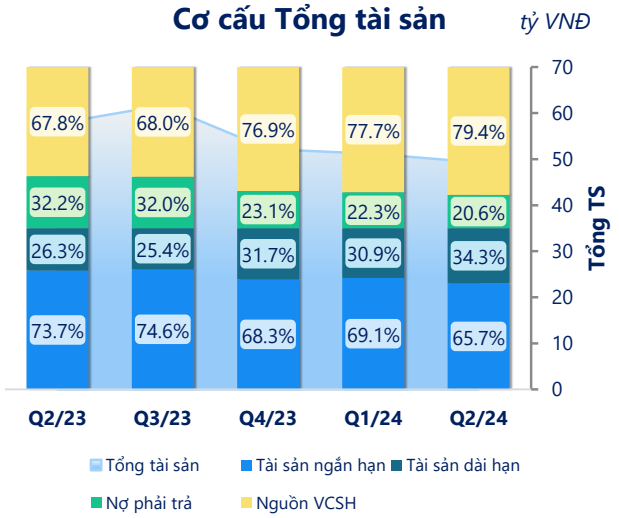
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



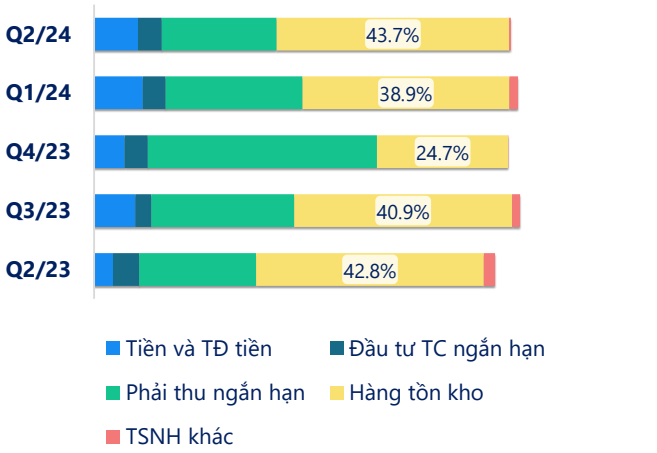

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



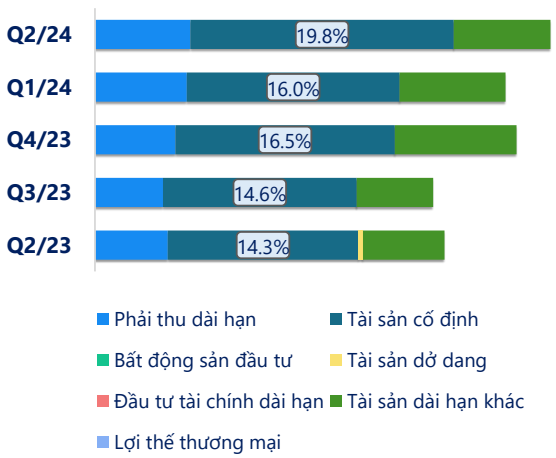

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



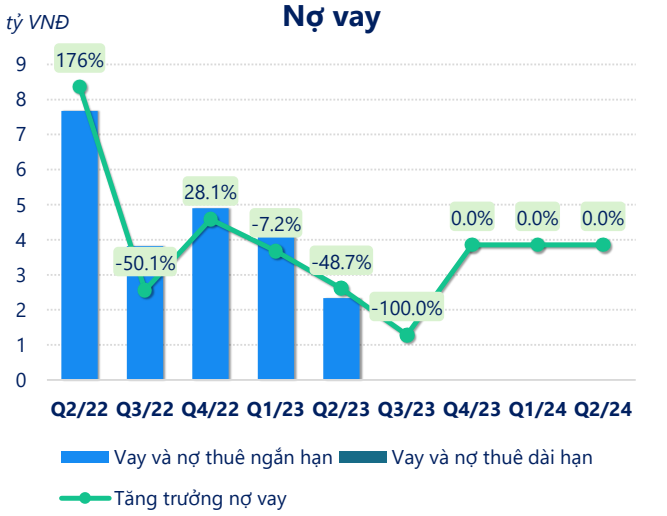

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



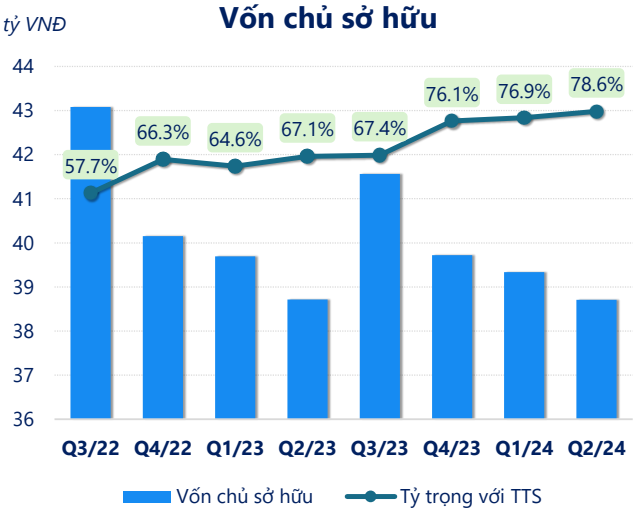

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



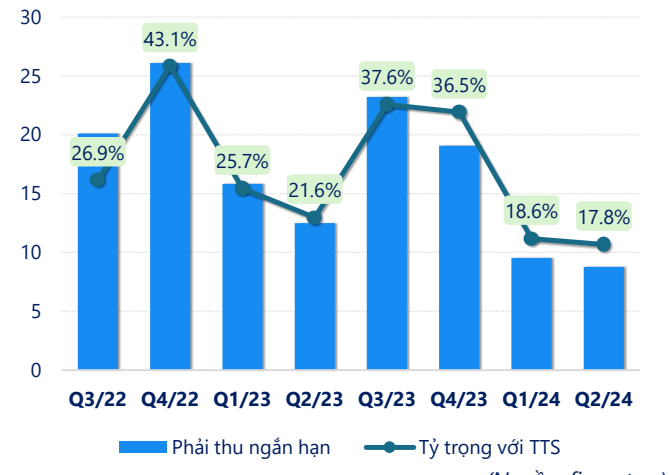

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



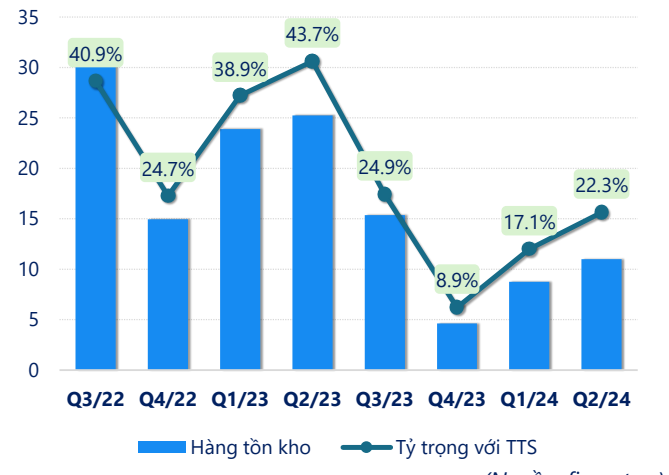

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



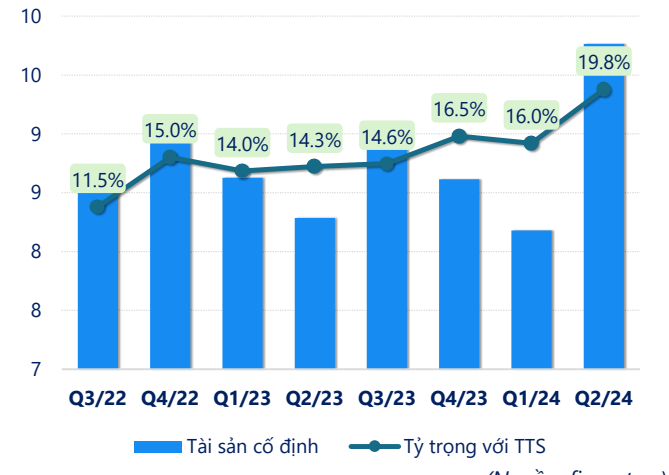

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



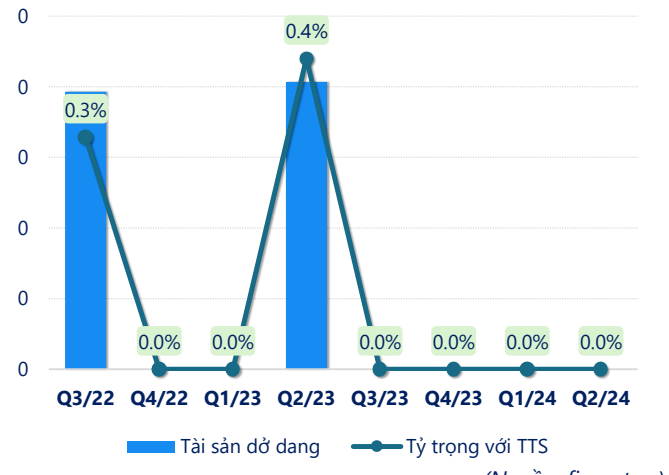

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



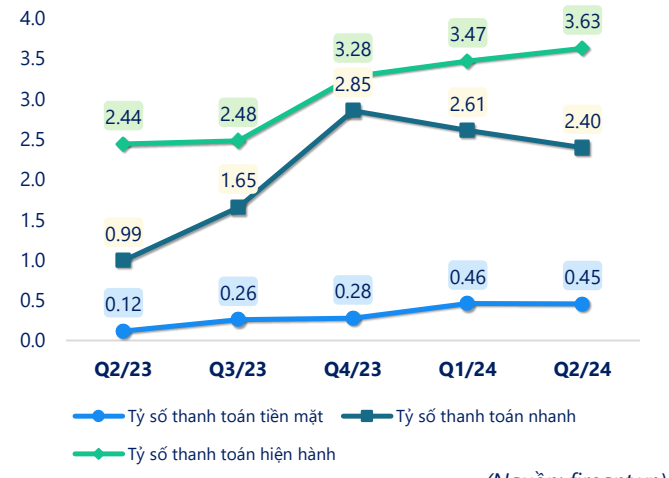

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



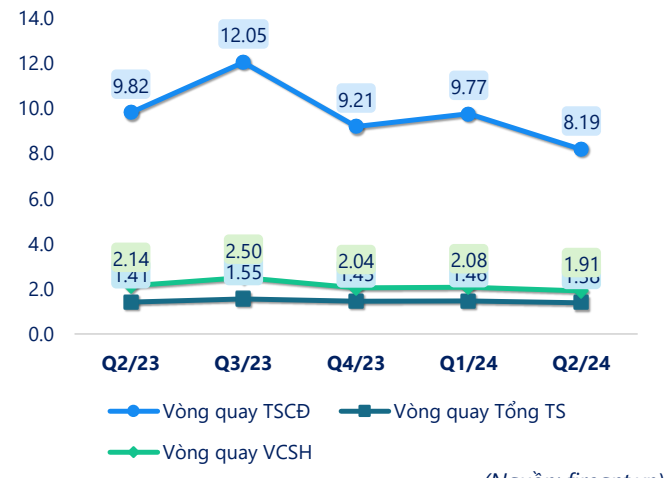

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **57.7** | **61.7** | **52.2** | **51.1** | **49.3** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **42.6** | **46.0** | **35.6** | **35.3** | **32.4** |
| Tiền và tương đương tiền | 2.04 | 4.78 | 3.00 | 4.68 | 4.06 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 2.60 | 2.60 | 8.70 | 12.0 | 8.33 |
| Phải thu ngắn hạn | 12.5 | 23.2 | 19.1 | 9.53 | 8.77 |
| Hàng tồn kho | 25.2 | 15.4 | 4.63 | 8.76 | 11.0 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.19 | 0.04 | 0.26 | 0.39 | 0.24 |
| **Tài sản dài hạn** | **15.2** | **15.7** | **16.5** | **15.8** | **16.9** |
| Phải thu dài hạn | 3.16 | 3.16 | 3.16 | 3.54 | 3.54 |
| Tài sản cố định | 8.28 | 8.98 | 8.61 | 8.18 | 9.76 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0.20 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 3.54 | 3.55 | 4.78 | 4.08 | 3.58 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **18.6** | **19.7** | **12.1** | **11.4** | **10.2** |
| **Nợ ngắn hạn** | **17.4** | **18.5** | **10.9** | **10.2** | **8.93** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 2.33 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 6.22 | 5.69 | 5.24 | 4.36 | 4.10 |
| Nợ dài hạn | 1.18 | 1.18 | 1.20 | 1.20 | 1.23 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **39.1** | **42.0** | **40.1** | **39.7** | **39.1** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **38.7** | **41.6** | **39.7** | **39.3** | **38.7** |
| Vốn điều lệ | 27.0 | 27.0 | 27.0 | 27.0 | 27.0 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0.41 | 0.41 | 0.41 | 0.41 | 0.41 |

*(Nguồn: fireant.vn)*